

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 102/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26-4-2024

V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Thanh Hoàng;
- Bà Trương Thị Kim Tiến.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Thanh Tú –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 247/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà S, ông T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị S trình bày tóm tắt như sau:

Do quen biết và được hai bên gia đình đồng ý nên vào năm 2008 bà và ông Nguyễn Thành T đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/9/2008. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã

nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Nay bà S xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nên bà S yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà S và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Hải D, sinh ngày 21/9/2009 và Nguyễn Phú T1, sinh ngày 23/9/2011. Khi ly hôn, bà S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Hải D, đồng ý giao con chung tên Nguyễn Phú T1 cho ông T nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị S xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09/4/2024 bị đơn ông Nguyễn Thành T trình bày tóm tắt như sau: Ông T thống nhất với ý kiến trình bày của bà S về thời gian quen biết, điều kiện kết hôn, con chung và tình trạng hôn nhân như bà S trình bày. Nay bà S xin ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung thì ông T cũng thống nhất có 02 con chung tên Nguyễn Hải D, sinh ngày 21/9/2009 và Nguyễn Phú T1, sinh ngày 23/9/2011. Khi ly hôn, ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phú T1, đồng ý giao cháu D cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T xác định ông và bà S không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 03/4/2024 cháu Nguyễn Hải D trình bày có nguyện vọng muốn sống cùng với mẹ sau khi bà S và ông T ly hôn.

Tại bản tự khai ngày 03/4/2024 cháu Nguyễn Phú T1 trình bày có nguyện vọng muốn sống cùng với cha sau khi bà S và ông T ly hôn.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng cho ông Nguyễn Thành T theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông T biết Tòa án đang thụ lý giải quyết ly hôn với bà S nhưng ông T không tham gia hòa giải, nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bà Phạm Thị S và ông Nguyễn Thành T bận việc nên có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án quyết định xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Thị S khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thành T. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự trong vụ án: bà Phạm Thị S và ông Nguyễn Thành T bận đi làm và có đơn đề nghị xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị S và ông Nguyễn Thành T có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/9/2008 (Giấy đăng ký số 115/08) nên quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị S và ông Nguyễn Thành T là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị S đối với ông Nguyễn Thành T, thấy rằng: Bà S trình bày cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn tình cảm nên bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Bà S nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông T. Xét ý kiến của ông T đối với yêu cầu ly hôn của bà S thì ông T cũng đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thành T xin vắng mặt, chứng tỏ ông T không có thiện chí hàn gắn tình cảm với bà S. Xét thấy, hai bên hiện đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không còn thiết tha vun đắp cuộc sống chung của vợ chồng để cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc, điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà S và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị S.

[2.3] Về nuôi con chung: Bà S và ông T xác định có 02 con chung tên Nguyễn Hải D, sinh ngày 21/9/2009 và Nguyễn Phú T1, sinh ngày 23/9/2011. Xét thấy, hiện cháu D đang sống cùng bà S, cháu T1 đang sống cùng với ông T và nguyện vọng của cháu D là muốn sống cùng với mẹ, nguyện vọng của cháu T1 là muốn sống cùng với cha sau khi ông T và bà S ly hôn. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của các cháu, nên căn cứ vào Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét cần giao cháu Nguyễn Hải D cho bà Phạm Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Phú T1 cho ông Nguyễn Thành T nuôi dưỡng sau khi bà S và ông T ly hôn.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà S và ông T đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và phù hợp với các Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận không xem xét.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà S và ông T xác định không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc nguyên đơn bà Phạm Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về việc “Ly hôn” đối với ông Nguyễn Thành T.

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị S được ly hôn với ông Nguyễn Thành T.
2. Về quyền nuôi con chung: Bà Phạm Thị S được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Hải D, sinh ngày 21/9/2009 và ông Nguyễn Thành T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Phú T1, sinh ngày 23/9/2011.
3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà S và ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do không có yêu cầu.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.
- Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.
4. Về tài sản chung, nợ chung: Bà S và ông T xác định không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
5. Về án phí: Bà Phạm Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006390 ngày 01/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An sang án phí để thi hành. Bà Phạm Thị S đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Đương sự;
- UBND xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Thắm